

Số: /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố kết quả “Điều tra xác định hiện trạng rừng
tỉnh Hà Nam năm 2025” (nay thuộc tỉnh Ninh Bình)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII số 60-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương ngày 12 tháng 4 năm 2025; Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 1674/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Ninh Bình năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ các Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tổ chức điều tra xác định hiện trạng rừng: Văn bản số 2338/BNN-KL ngày 01 tháng 4 năm 2024; Văn bản số 3901/BNN-KL ngày 31 tháng 5 năm 2024; Văn bản số 6090/BNN-KL ngày 16 tháng 8 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1849/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Hà Nam (cũ) về việc phê duyệt Đề cương và dự toán Dự án Điều tra xác định hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 783/TTr-LNKL ngày 31 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả điều tra, xác định hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh Hà Nam (cũ) bao gồm các phường, xã: Lý Thường Kiệt, Tam Chúc, Thanh Lâm, Tiên Sơn, Bình Sơn, Thanh Liêm, Tân Thanh, Nguyễn Úy, Thanh Bình, Liêm Hà, với các nội dung chính sau:

1. Kết quả điều tra, xác định diện tích rừng

- Tổng diện tích rừng và đất rừng: 5.927,70 ha, trong đó
- + Rừng tự nhiên: 4.769,23 ha;
- + Rừng trồng: 580,74 ha;
- + Chưa thành rừng: 577,73 ha.
- Phân theo chức năng rừng:
 - + Diện tích đất lâm nghiệp: 5.194,93 ha (đất rừng phòng hộ: 4.112,53 ha; đất rừng sản xuất: 1.082,40 ha);
 - + Mục đích khác: 732,77 ha.

2. Kết quả điều tra, xác định trữ lượng rừng

- Kết quả trữ lượng bình quân của các trạng thái rừng như sau:
 - + Rừng nghèo núi đá (TXDN): 52,1 m³/ha;
 - + Rừng nghèo kiệt núi đá (TXDK): 19,87 m³/ha;
 - + Rừng non chưa có trữ lượng núi đá: 8,02 m³/ha;
 - + Rừng hỗn giao núi đá: 10,02 m³/ha và 1.733 cây tre nứa/ha.
- Tổng trữ lượng rừng là 150.429,30 m³ gỗ, trong đó:
 - + Rừng phòng hộ: 95.354,10 m³
 - + Rừng sản xuất: 39.995,57 m³
 - + Mục đích khác: 15.079,63 m³

3. Kết quả tính toán trữ lượng các-bon rừng

Tổng trữ lượng các-bon là 87.549,10 tấn. Trong đó:

- Rừng phòng hộ: 56.710,50 tấn;
- Rừng sản xuất: 22.344,20 tấn;
- Mục đích khác: 8.494,40 tấn.

(Chi tiết Biểu 1, 2 và 3 tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chỉ đạo Chi cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm có trách nhiệm quản lý, lưu trữ toàn bộ cơ sở dữ liệu kết quả dự án điều tra rừng của tỉnh. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan và UBND các xã, phường có rừng khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu rừng phục vụ công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp, quản lý bảo vệ rừng, sử dụng và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh và công tác quy hoạch tỉnh, chuyên ngành theo quy định.

Chỉ đạo các đơn vị chủ rừng nhóm II là các tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu kết quả dự án điều tra rừng; tổ chức quản lý nghiêm diện tích rừng tự nhiên hiện có theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng trên diện tích được giao quản lý theo quy định.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính pháp lý, tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ, số liệu cung cấp.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường

Có trách nhiệm quản lý, lưu trữ dữ liệu điều tra rừng; tổ chức quản lý nghiêm diện tích rừng tự nhiên hiện có theo quy định của pháp luật. Hàng năm phối hợp với Chi cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng; quyết định công bố hiện trạng rừng và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu rừng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các xã, phường: Lý Thường Kiệt, Tam Chúc, Thanh Lâm, Tiên Sơn, Bình Sơn, Thanh Liêm, Tân Thanh, Nguyễn Úy, Thanh Bình, Liêm Hà và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VP3.

LNT_VP3_QĐ01

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

Phụ lục

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA RỪNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BIỂU 1. DIỆN TÍCH LOẠI RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Đơn vị: ha

[illegible]

[illegible]

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
			Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo	685,49	-	-	-	-	-	-	685,49	685,49	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo kiệt	2.488,43	-	-	-	-	-	-	1.952,17	1.952,17	-	-	-	-	152,33	383,93
	Rừng chưa có trữ lượng	1.260,66	-	-	-	-	-	-	847,43	847,43	-	-	-	-	152,95	260,28
1.2.1.3	Rừng ngập nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng ngập mặn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng ngập phèn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng ngập nước ngọt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1.4	Rừng trên cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.2	Rừng tre nứa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng tre, nứa núi đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng tre nứa núi đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	334,65	-	-	-	-	-	-	326,83	326,83	-	-	-	-	4,72	3,10
	Rừng hỗn giao núi đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng hỗn giao núi đá	334,65	-	-	-	-	-	-	326,83	326,83	-	-	-	-	4,72	3,10
1.2.4	Rừng cau dừa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng cau dừa núi đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng cau dừa núi đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng cau dừa ngập nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng cau dừa trên cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trồng	580,74	-	-	-	-	-	-	77,22	77,22	-	-	-	-	418,06	85,46
2,1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)	580,74	-	-	-	-	-	-	77,22	77,22	-	-	-	-	418,06	85,46

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
			Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
	Rừng gỗ trồng núi đất	580,74	-	-	-	-	-	-	77,22	77,22	-	-	-	-	418,06	85,46
	Rừng gỗ trồng núi đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng gỗ trồng ngọt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng gỗ trồng ngập mặn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng gỗ trồng ngập phèn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng gỗ trồng đất cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,2	Rừng tre nứa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng tre nứa trồng núi đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng tre nứa trồng núi đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,3	Rừng cau dừa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng cau dừa núi đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng cau dừa núi đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng cau dừa ngập nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng cau dừa trên cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG	577,73	-	-	-	-	-	-	223,39	223,39	-	-	-	-	354,34	-
1	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng	161,58	-	-	-	-	-	-	9,58	9,58	-	-	-	-	152,00	-
2	Diện tích có cây tái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Diện tích khác	416,15	-	-	-	-	-	-	213,81	213,81	-	-	-	-	202,34	-

BIỂU 2. TRỮ LƯỢNG RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Đơn vị: gỗ: m^3 ; tre nứa: 1.000 cây

[illegible]

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
			Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng chưa có trữ lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1.1.3	Rừng lá kim	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng chưa có trữ lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1.1.4	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng chưa có trữ lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1.2	Rừng núi đá	99.370,20	-	-	-	-	-	-	88.893,40	88.893,40	-	-	-	-	3.850,20	6.626,60
	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo	35.591,40	-	-	-	-	-	-	35.591,40	35.591,40	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo kiệt	53.897,60	-	-	-	-	-	-	46.521,40	46.521,40	-	-	-	-	2.702,90	4.673,30

[illegible]

[illegible]

BIỂU 3. TRỮ LƯỢNG CÁC-BON RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Đơn vị: tấn (CO_2)

[illegible]

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
			Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng chưa có trữ lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1.1.3	Rừng lá kim	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng chưa có trữ lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1.1.4	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng chưa có trữ lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1.2	Rừng núi đá	59.067,20	-	-	-	-	-	-	52.172,00	52.172,00	-	-	-	-	2.621,60	4.273,60
	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng nghèo	18.300,50	-	-	-	-	-	-	18.300,50	18.300,50	-	-	-	-	-	-

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
			Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
	Rừng nghèo kiệt	33.422,20	-	-	-	-	-	-	28.895,30	28.895,30	-	-	-	-	1.741,40	2.785,50
	Rừng chưa có trữ lượng	7.344,50	-	-	-	-	-	-	4.976,20	4.976,20	-	-	-	-	880,20	1.488,10
1.2.1.3	Rừng ngập nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng ngập mặn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng ngập phèn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng ngập nước ngọt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1.4	Rừng trên cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.2	Rừng tre nứa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng tre, nứa núi đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng tre nứa núi đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	3.060,30	-	-	-	-	-	-	2.987,40	2.987,40	-	-	-	-	44,60	28,30
	Rừng hỗn giao núi đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng hỗn giao núi đá	3.060,30	-	-	-	-	-	-	2.987,40	2.987,40	-	-	-	-	44,60	28,30
1.2.4	Rừng cau dừa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng cau dừa núi đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng cau dừa núi đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng cau dừa ngập nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng cau dừa trên cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trồng	25.203,00	-	-	-	-	-	-	1.551,10	1.551,10	-	-	-	-	19.459,40	4.192,50
2,1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)	25.203,00	-	-	-	-	-	-	1.551,10	1.551,10	-	-	-	-	19.459,40	4.192,50

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
			Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
	Rừng gỗ trồng núi đất	25.203,00	-	-	-	-	-	-	1.551,10	1.551,10	-	-	-	-	19.459,40	4.192,50
	Rừng gỗ trồng núi đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng gỗ trồng ngọt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng gỗ trồng ngập mặn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng gỗ trồng ngập phèn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng gỗ trồng đất cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,2	Rừng tre nứa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng tre nứa trồng núi đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng tre nứa trồng núi đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,3	Rừng cau dừa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng cau dừa núi đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng cau dừa núi đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng cau dừa ngập nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rừng cau dừa trên cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG	218,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	218,60	-
1	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Diện tích có cây tái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Diện tích khác	218,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	218,60	-